

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Mầm non
Tên tiếng Anh:	Preschool Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140201
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Mã ngành: 7140201
Tên tiếng Anh: Preschool Education
Tên các chuyên ngành:
Loại hình đào tạo: Chính quy
Hình thức đào tạo: Tập trung

1. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục Mầm non được xây dựng theo hệ thống tín chỉ với 138 tín chỉ được chia thành 02 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn giúp sinh viên có nhiều lựa chọn các môn học phù hợp với nhu cầu của cá nhân. Chương trình Giáo dục Mầm non hướng đến việc đáp ứng các yêu cầu đổi mới của giáo dục phổ thông Việt Nam, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và xu thế phát triển giáo dục thế giới.

Chương trình đào tạo nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng và chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học xã hội và nghệ thuật, khoa học tự nhiên liên quan đến việc giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non. Chương trình đào tạo còn trang bị cho người học nhiều kỹ năng như: sử dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong giảng dạy, sử dụng ngoại ngữ ở mức độ thành thạo để giao tiếp và tham khảo tài liệu chuyên ngành, kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non chú trọng vào việc đào

tạo ra những cử nhân có đạo đức tốt, có đủ năng lực và kiến thức (chuyên ngành, tin học, ngoại ngữ) phục vụ cho nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, thích ứng cao với các đòi hỏi của thị trường lao động. Hơn nữa, người học có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Giáo dục Mầm non
2. Mã ngành đào tạo	7140201
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân Giáo dục Mầm non
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138
7. Khoa quản lý	Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	04 năm học
10. Đối tượng tuyển sinh	Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn
11. Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4); đạt tất cả các chuẩn đầu ra đã được quy định cho ngành học. - Đã hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP-AN - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường
13. Vị trí làm việc	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trong hệ thống các trường mầm non công lập và tư thục trên cả nước; - Dạy học sinh mầm non ở các trường quốc tế;; - Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục; - Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.

14. Học tập nâng cao trình độ	- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7 năm 2025

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

1.3.1. Phát biểu và ý nghĩa của Triết lý giáo dục:

Triết lý giáo dục của Nhà trường được công bố trong Quyết định số 3663/QĐ-DHIQN ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHQN, với nội dung

“Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”

và với ý nghĩa như sau:

Toàn diện: Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

Khai phóng: Nhà trường hướng tới phát huy tối đa **tiềm năng** của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

Thực nghiệp: Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

1.3.2. Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non			Triết lý giáo dục của ĐQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình	Khôi kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	X		
		Các học phần KHXII/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	X	X	
	Khôi kiến thức	Các học phần lý thuyết	X	X	

đào tạo	cơ sở ngành	Các học phần thí nghiệm, thực hành	X		X
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	X	X	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	X	X	X
		Các học phần thực tập, thực tế	X	X	X
		Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		X	X	X
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,				X
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	X	
	Hiển máu nhân đạo		X		
	Hoạt động vì người nghèo		X		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	[[ình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Mầm non.	X		X
	PLO2	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.	X	X	X
	PLO3	Vận dụng các kiến thức toán học và khoa học tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.	X	X	X
	PLO4	Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở Mầm non.		X	X
	PLO5	Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp.			X
	PLO6	Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.	X		

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) hướng đến việc đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục chuyên ngành, có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở trường mầm non, có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời, có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

1) PO1: Có kiến thức đại cương, khoa học cơ sở và khoa học chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và tiếp xúc thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Mầm non.

2) PO2: Có kỹ năng ứng dụng các tri thức khoa học vào tổ chức hoạt động dạy và học ở trường Mầm non.

3) PO3: Có kỹ năng tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, năng lực số và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại.

4) PO4: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời, có lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

<p>PLO1: Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Mầm non.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Mĩ học;</i> <i>Cơ sở ngôn ngữ học;</i> <i>Toán cơ sở 1;</i> <i>Âm nhạc cơ bản;</i> <i>Mỹ thuật cơ bản.</i></p>	<p>PI 1.1: Tóm tắt (hiểu, nhớ, hệ thống) các nội dung kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở.</p> <p>PI 1.2: Áp dụng kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở để học tập và nghiên cứu chuyên ngành.</p>
<p>PLO2: Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Ngữ âm-Từ vựng Tiếng Việt;</i> <i>Văn học trẻ em.</i></p>	<p>PI 2.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>PI 2.2: Giải quyết các vấn đề về kiến thức xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p>
<p>PLO3: Vận dụng các kiến thức toán học và khoa học tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Trò chơi toán học;</i> <i>Dinh dưỡng trẻ em.</i></p>	<p>PI 3.1: Diễn giải các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p> <p>PI 3.2: Giải quyết các vấn đề về toán học và tự nhiên trong giáo dục và chăm sóc trẻ.</p>
<p>PLO4: Vận dụng các kiến thức về phương pháp dạy học ở Mầm non.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1;</i></p>	<p>PI 4.1: Diễn giải các kiến thức về phương pháp giáo dục các môn học ở Mầm non.</p>

<p><i>Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ 1;</i></p> <p><i>Phương pháp giáo dục âm nhạc;</i></p> <p><i>Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.</i></p>	<p>PI 4.2: Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động giáo dục, thiết kế hoạt động dạy học ở Mầm non.</p>
<p>PLO5:</p> <p>Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> <p>Học phần cốt lõi:</p> <p><i>Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non.</i></p>	<p>PI 5.1: Xác định chức năng của một số phương tiện kỹ thuật số trong cho hoạt động giáo dục.</p> <p>PI 5.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>
<p>PLO6:</p> <p>Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>Học phần cốt lõi:</p> <p><i>Thực tập sư phạm 2.</i></p>	<p>PI 6.1: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>PI 6.2: Thực hiện năng lực tự học tự nghiên cứu vào việc giải quyết các vấn đề trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>

Ma trận Mục tiêu (POs) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
PO1	x	x	x	x		
PO2		x	x	x		x
PO3				x	x	
PO4						x

1.6. Phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	<p>Dạy học trực tiếp: Dạy học trực tiếp là quá trình giảng viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giảng viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung bài học. Chiến lược dạy học này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc cho người học để áp dụng vào công tác chuyên môn, từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành (Làm mẫu)
2	<p>Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phân biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Chiến lược dạy này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án - Học tập trực tuyến
3	<p>Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm 4 chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay di thực tế; Chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; Hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án

	tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Học tập trải nghiệm không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.	
4	Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người học tương tác và phản hồi liên tục. Chiến lược dạy học này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.	<ul style="list-style-type: none"> - Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Tự học không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.
- Có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ SV yếu trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, làm khóa luận tốt nghiệp, tham quan thực tế.
- Mỗi học kỳ, các bộ môn, khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV, đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV.
- Hàng năm nhà trường có tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn cho GV về kỹ năng giảng dạy, phương pháp giảng dạy để nâng cao năng lực GV và chất lượng giảng dạy.
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo CDR của CTDL.

Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	
2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi 	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([(Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4).	Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo

	có đầy đủ các thành viên.	thang điểm chữ
--	---------------------------	----------------

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9- 10	A ⁺	4	Đạt
8-8,9	A	3,5	
7-7,9	B ⁺	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4-4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc

	nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6

Phương pháp quan sát				X	X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X		X
Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X		
Đánh giá thực hành				X	X	X
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X		
Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X	X	X
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X	X	X	X

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	25
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	113
Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	24
Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	45
Kiến thức bổ trợ	29
Thực tập thực tế	9
Khóa luận tốt nghiệp, học phân thay thế	6
Tổng:	138

- *Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần (không kể các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh):*

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, giáo dục thể chất, tin học, tiếng Anh, để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó để tiếp thu, nắm vững những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

- **Khối kiến thức khối ngành và cơ sở ngành gồm 11 học phần; khối kiến thức ngành, chuyên ngành gồm 20 học phần bắt buộc.**

Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành giúp người học có được kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành sư phạm mầm non; từ cơ bản đến chuyên sâu, giúp người học có thể ứng dụng phục vụ công việc giảng dạy, có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- **Khối kiến thức bổ trợ gồm 18 học phần (trong đó 13 học phần đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp; 05 học phần thực tập nghề nghiệp và thực tập sư phạm).**

Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm giúp người học có được kiến thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học, lý luận và phương pháp dạy học ở mầm non, cách thức thiết kế bài giảng và rèn luyện, thực hành giảng dạy. Các học phần thực tập sư phạm giúp người học quan sát, học tập thực tế giảng dạy và trực tiếp tham gia giảng dạy, bên cạnh đó còn giúp người học biết cách và có kinh nghiệm giảng dạy ở trường mầm non.

- **Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng 06 tín chỉ, có thể thay thế bằng 03 học phần (được chọn trong số 11 học phần).**

Khóa luận tốt nghiệp giúp người học bước đầu làm quen với việc nghiên cứu khoa học về chương trình giáo dục mầm non, làm tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế giúp người học hiểu sâu và vận dụng một cách toàn diện, linh hoạt các kiến thức chuyên ngành vào công tác giảng dạy trong tương lai.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs						
			1	2	3	4	5	6	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	25	18%	H	L	L	M		L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	24	17%	L	M	M	M		L

3	Khôi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức ngành, chuyên ngành	45	33%	L	M	M	M		L
4	Khôi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Kiến thức bổ trợ; Thực tập, thực tế	38	28%	L	M	M	M	H	L
5	Khôi kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4%	L	L	L	M	L	H

Chú thích: L – Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP – AN)								
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT – Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT – Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT – Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT – Luật và QLNN	
5	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									ĐK
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>Nhóm 1: Bóng đá</i>													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
<i>Nhóm 2: Bóng chuyền</i>													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
<i>Nhóm 3: Bóng rổ</i>													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
<i>Nhóm 7: Võ Karatedo</i>													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*))	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*))	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*))	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-An ninh													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)	5	3	37			8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*)	5	2	22			8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*)	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ-Tin học				10									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CN'IT	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18			24		48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				24									
38	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27			6		60		LLCT Luật và QLNN	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	3	2	25			10		60		KHXH&NV	
38	1110040	Mĩ học	1	2	20			20		60		GDTH&MN	
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
41	1110139	Toán cơ sở 1	1	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
42	1110140	Toán cơ sở 2	3	2	15	15				60		GDTH&MN	

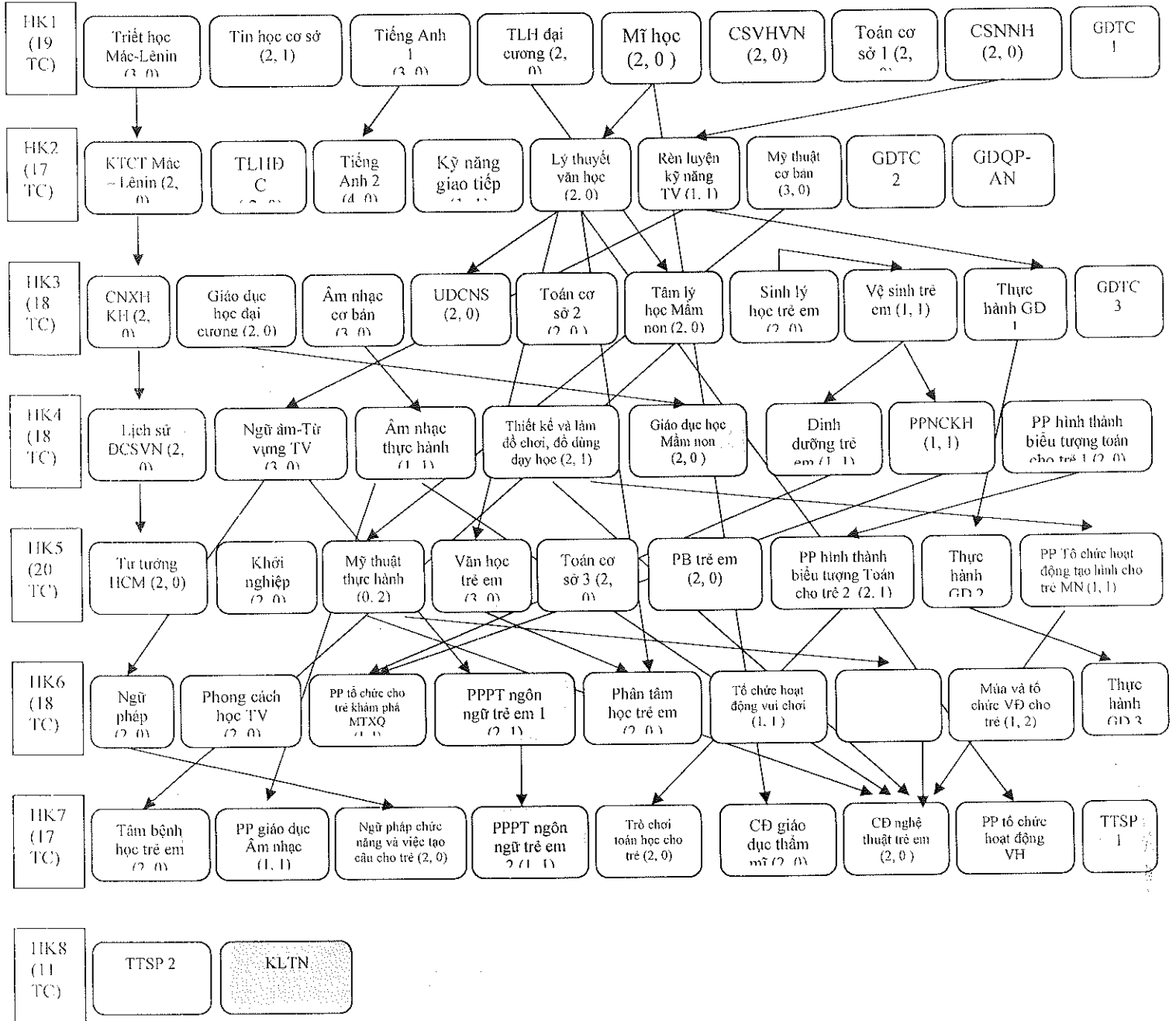
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
43	1110092	Toán cơ sở 3	5	2	15	15				60	1110139	GDTH&MN	
44	1110037	Lý thuyết văn học	2	2	20		20			60	1110040	GDTH&MN	
45	1110126	Âm nhạc cơ bản	3	3	30	15				90		GDTH&MN	
46	1110131	Mỹ thuật cơ bản	2	3	25	20				90		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				45									
II.2.1a. Các học phần bắt buộc													
47	1110190	Mỹ thuật thực hành	5	2				60		60	1110131	GDTH&MN	
48	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	4	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
49	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học	4	3	30			30		90	1110131	GDTH&MN	
50	1110141	Âm nhạc thực hành	4	2	10			40		60	1110126	GDTH&MN	
51	1110225	Vệ sinh trẻ em	3	2	20	5		10		60		GDTH&MN	
52	1110226	Dinh dưỡng trẻ em	4	2	20	5		10		60	1110072	GDTH&MN	
53	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em	5	2	25			10		60	1110225	GDTH&MN	
54	1110072	Sinh lý học trẻ em	3	2	30					60		GDTH&MN	
55	1110102	Văn học trẻ em	5	3	45					90		GDTH&MN	
56	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ	6	3	20			50		90	1110126; 1110141	GDTH&MN	
57	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	15			30		60	1110126; 1110141	GDTH&MN	
58	1110243	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.	5	3	20	5	10	30		60	1110131; 1110190	GDTH&MN	Tầng 01 TC
59	1110047	Ngữ pháp	6	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
60	1110051	Phương pháp học Tiếng Việt	6	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
61	1110208	Phân tâm học trẻ em	6	2	20		20			60		GDTH&MN	
62	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ	7	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
63	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ	7	2	15	15				60	1110055	GDTH&MN	
64	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ	7	2	15	10	10			60	1110040	GDTH&MN	
65	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em	7	2	30					60	1110200; 1110228	GDTH&MN	
66	1100282	Tâm bệnh học trẻ em	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
<i>II.2.1b. Các học phần tự chọn</i>													
67	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30				60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN		
68	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN	8	2	30				60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN		
69	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60	1110191; 1110228	GDTH&MN		
70	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60		GDTH&MN		
71	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
72	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60		GDTH&MN		
73	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60		GDTH&MN		
74	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60	1110055	GDTH&MN		
75	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60	1110055	GDTH&MN		
76	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60	1110201	GDTH&MN		
77	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	8	2	30				60	1110072	GDTH&MN		
<i>II.3. Kiến thức bổ trợ</i>				38									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
<i>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</i>				29									
78	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non	4	2	15	15			60		GDTH&MN		
79	1100281	Giáo dục học Mầm non	4	2	20	10			60	1100278	KHXH&NV		
80	1100279	Tâm lý học Mầm non	3	2	20	5	10		60	1100277	KHXH&NV		
81	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt	2	2	10			40	60		GDTH&MN		
82	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ	4	2	30				60		GDTH&MN		

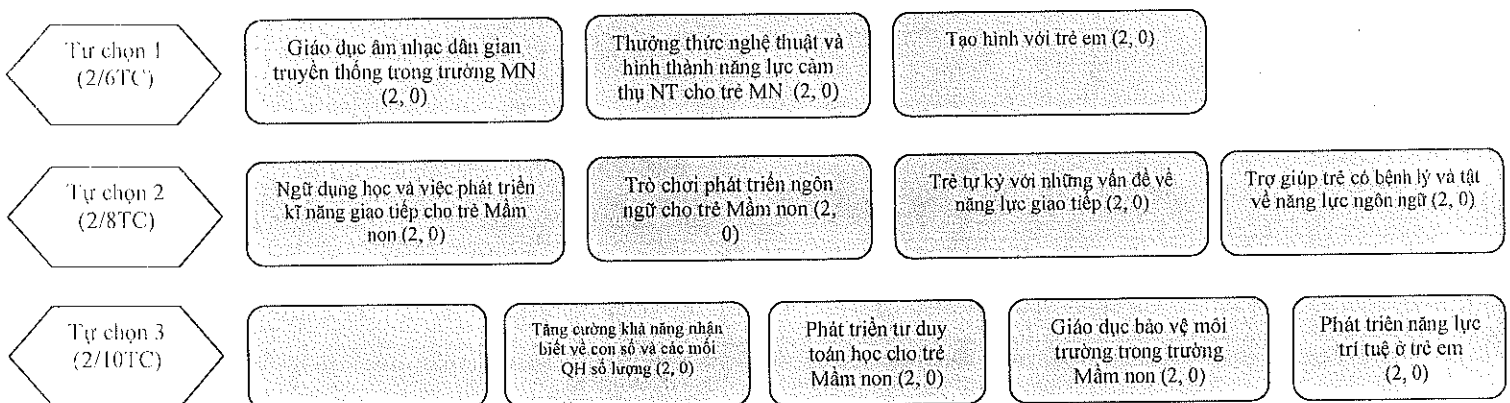
TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
83	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2	5	3	30			30		90	1110054	GDTH&MN	
84	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	6	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
85	1110246	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá khoa học	6	3	25			40		60	1110025 1110072 1110226	GDTH&MN	
86	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1	6	3	30			30		90	1110046	GDTH&MN	
87	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2	7	2	20			20		60	1110057	GDTH&MN	
88	1110247	Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non	7	2	15			30		60	1110037	GDTH&MN	
89	1110202	Phương pháp giáo dục Âm nhạc	7	2	20			20		60	1110126; 1110141; 1110193	GDTH&MN	
90	1110248	Day học STEM trong giáo dục mầm non	5	2	20		20			60	1100279, 1100281	GDTH&MN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				9									
91	1110077	Thực hành giáo dục 1	3	1					TT			GDTH&MN	
92	1110078	Thực hành giáo dục 2	5	1					TT			GDTH&MN	
93	1110079	Thực hành giáo dục 3	6	1					TT			GDTH&MN	
94	1110082	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			GDTH&MN	
95	1110084	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			GDTH&MN	
<i>Các học phần tự chọn</i>				2									
96	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TC- NH&QTKD	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
97	1110230	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Chọn 1 trong 3 học phần sau):													
98	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non	8	2	30					60	1110126; 1110141; 1110202	GDTH&MN	
99	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực	8	2	30					60	1110131; 1110190; 1110200	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN											
100	1110233	Tạo hình với trẻ em	8	2	20	10			60	1110191; 1110228	GDTH&MN		
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
101	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non	8	2	30				60		GDTH&MN		
102	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	8	2	20	10			60		GDTH&MN		
103	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp	8	2	30				60		GDTH&MN		
104	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ	8	2	30				60		GDTH&MN		
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Chọn 1 trong 4 học phần sau):													
105	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng	8	2	30				60	1110055	GDTH&MN		
106	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	8	2	15	15			60	1110055	GDTH&MN		
107	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non	8	2	20	10			60	1110201	GDTH&MN		
108	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em	8	2	30				60	1110213	GDTH&MN		
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



Danh sách các học phần tự chọn:



Chú thích

<input type="checkbox"/>	Khối kiến thức giáo dục đại cương	<input type="checkbox"/>	Kiến thức bổ trợ
<input type="checkbox"/>	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	<input type="checkbox"/>	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
<input type="checkbox"/>	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	---→	Học phần song hành

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
			1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	X,M										X,M	
2	1050242	Tin học cơ sở	X,M								X,M			
3	1090061	Tiếng Anh 1	X,M										X,M	
4	1100277	Tâm lý học đại cương		X,M										X,M
5	1110040	Mĩ học		X, H, A										X,M
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam		X,M									X,M	
7	1110139	Toán cơ sở 1		X, H, A										X,M
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học		X, H, A										X,M
9	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X,M										X,M	
10	1130049	Pháp luật đại cương	X,M										X,M	
11	1090166	Tiếng Anh 2		X,M										X,M

12	2030003	Kỹ năng giao tiếp	X,M																X,M	
13	1110037	Lý thuyết văn học		X,M																X,M
14	1110069	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt				X,M													X,M	
15	1110131	Mỹ thuật cơ bản		X, H, A																X,M
16	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X,M																X,M	
17	1100278	Giáo dục học đại cương		X,M															X,M	
18	1110126	Âm nhạc cơ bản		X, H, A																X,M
19	1110245	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non											X, H, A							X,M
20	1110140	Toán cơ sở 2		X,M																X,M
21	1100279	Tâm lý học Mầm non		X,M																X,M
22	1110072	Sinh lý học trẻ em					X,M													X,M
23	1110225	Vệ sinh trẻ em						X,M												X,M
24	1110077	Thực hành giáo dục 1					Y,M		Y,M		Y,M								Y,M	
25	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	X,M																X,M	
26	1110046	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt				X, H, A														X,M
27	1110141	Âm nhạc thực hành			X,M														X,M	
28	1110191	Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học			X,M														X,M	
29	1100281	Giáo dục học Mầm non							X,M										X,M	

30	1110226	Dinh dưỡng trẻ em						X, H,A						X,M
31	1110199	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non							X, M					X,M
32	1110054	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1								X, H,A				X,M
33	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X,M											X,M
34	1110248	Đạy học STEM trong giáo dục mầm non										X,M		X,M
35	1110190	Mỹ thuật thực hành			X,M									X,M
36	1110102	Văn học trẻ em				X, H,A								X,M
37	1110055	Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 2							X,M					X,M
38	1110092	Toán cơ sở 3					X,M							X,M
39	1110227	Phòng bệnh cho trẻ em					X,M							X,M
40	1110078	Thực hành giáo dục 2				Y,M		Y,M		Y,M				Y,M
41	1110243	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.								X, H,A				X,M
42	1110047	Ngữ pháp				X,M								X,M
43	1110051	Phong cách học Tiếng Việt				X,M								X,M
44	1110246	Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá khoa học				X,M								X,M
45	1110057	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1								X, H,A				X,M
46	1110208	Phân tâm học trẻ em				X,M								X,M

47	1110089	Tổ chức hoạt động vui chơi			X,M								X,M	
48	1110193	Múa và tổ chức vận động cho trẻ			X,M								X,M	
49	1110079	Thực hành giáo dục 3				Y,M		Y,M		Y,M			Y.M	
50	1100282	Tâm bệnh học trẻ em				X,M							X.M	
51	1110202	Phương pháp giáo dục âm nhạc								X, H,A				X,M
52	1110229	Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ				X,M								X,M
53	1110058	Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2								X,M				X,M
54	1110196	Trò chơi toán học cho trẻ						X, H,A						X,M
55	1110197	Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ			X,M								X,M	
56	1110198	Chuyên đề nghệ thuật trẻ em			X,M								X,M	
57	1110247	Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non								X,M				X,M
58	1110082	Thực tập sư phạm 1		Y,M		Y,M		Y,M	X,M				X,M	
59	1110084	Thực tập sư phạm 2		Y,M		Y,M		Y,M		X,M	Y,M		X,M	X, H,A
60	1110230	Khóa luận tốt nghiệp		Y,L		X,M		X,M	X,M					X,M
61.1	1110231	Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M

61.2	1110232	Thường thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ MN		Y,L		X,M			X,M					X,M
61.3	1110233	Tạo hình với trẻ em		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.1	1110205	Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.2	1110206	Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.3	1110207	Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp		Y,L		X,M			X,M					X,M
62.4	1110234	Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ		Y,L		X,M			X,M					X,M
63.1	1110210	Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.2	1110211	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.3	1110212	Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non		Y,L				X,M	X,M					X,M
63.4	1110244	Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em		Y,L				X,M	X,M					X,M

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. 1130299, Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác - Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. 1050242, Tin học cơ sở (3 tín chỉ)

Học phân cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, những kiến thức cơ bản về B-Learning, và các phần mềm phục vụ giảng dạy phổ biến. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng Tin học vào các hoạt động giảng dạy của ngành mà sinh viên đang học.

2.6.3. 1090061, Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.4. 1100277, Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học đại cương giúp sinh viên trang bị kiến thức chung về khoa học tâm lý. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của cuộc sống thực tiễn và công việc trong tương lai.

2.6.5. 1110040, Mỹ học (2 tín chỉ)

Mỹ học là *triết học về nghệ thuật* (Hegel). Trong nghĩa sâu sắc nhất của mệnh đề, nghệ thuật vừa hàm chứa khách thể tự nhiên vừa hàm chứa chủ thể thẩm mỹ trong mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Chủ thể thẩm mỹ như một đối tượng phức tạp, tinh tế nhất của Mỹ học bao gồm trực giác, sự thanh lọc thẩm mỹ, lí tưởng và năng lực sáng tạo của con người. Do gắn liền với chủ thể sáng tạo, nên mỹ học vận động theo hệ hình tư duy. Các phạm trù và tiêu chuẩn thẩm mỹ liên tục tương tác và thay đổi theo hệ hình tư duy, từ bản thể luận đến các trào lưu thuộc hiện tượng luận và hậu hiện đại. Muốn hiểu nghệ thuật của nhân loại, phải hiểu các hệ hình thẩm mỹ trong mối quan hệ với sáng tạo. Giáo trình không áp đặt một chiều mà cung cấp tri thức đa chiều, tạo sự tương tác, đối thoại giữa các nền mỹ học để kích thích sáng tạo ở người học.

2.6.6. 1110025, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức đại cương về lí thuyết văn hóa và lịch sử văn hóa Việt Nam; chỉ dẫn khai thác khía cạnh văn hóa trong một số bài học thuộc môn Tiếng Việt ở tiểu học khi dạy học theo hướng tích hợp. Học phần có liên quan ít nhiều với các học phần như: *Mỹ học, Văn học dân gian*.

2.6.7. 1110139, Toán cơ sở 1 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tập hợp, logic mệnh đề, quan hệ hai ngôi, ánh xạ; hình thành kỹ năng giải quyết các bài tập toán về tập hợp, về quan hệ hai

ngôi, về ánh xạ trong toán học cũng như trong cuộc sống; hình thành các kỹ năng suy luận, lập luận logic để sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào việc học tiếp các môn toán trong chương trình đại học, sau đại học và vào việc giảng dạy.

2.6.8. 1110024, Cơ sở ngôn ngữ học (2 tín chỉ)

Đây là học phần tiên quyết, dẫn nhập vào lý thuyết ngôn ngữ học. Môn học được xây dựng với mục đích giúp người học:

- Tìm hiểu nguồn gốc ngôn ngữ loài người, vấn đề bản chất và đặc trưng của nó.
- Nghiên cứu các quy luật hoạt động và phát triển của ngôn ngữ.
- Xây dựng hệ thống các khái niệm, các thuật ngữ, tìm hiểu các trường phái và định ra phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần như ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học.... Đây là môn học tiền đề cung cấp cơ sở lý luận cho các học phần trên.

2.6.9. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.9.1. 1120172, Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9.2. 1120175, Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (1 tín chỉ)

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.9.3. 1120178, Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.9.4. 1120181, Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả

trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.9.5. 1120184, Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.9.6. 1120187, Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.9.7. 1120190, Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.10. 1130300, Kinh tế chính trị Mác Lênin (2 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.11. 1130049, Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.12. 1090166, Tiếng Anh 2 (4 tín chỉ)

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.13. 2030003, Kỹ năng giao tiếp (2 tín chỉ)

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.14. 1110037, Lý thuyết văn học (2 tín chỉ)

Lý thuyết văn học với tư cách là bộ môn chính của khoa nghiên cứu văn học cung cấp cho sinh viên đại học nền tảng tri thức cơ bản về văn học. Các khái niệm, thuật ngữ công cụ và những quy luật phổ quát nhất của văn học được trình bày theo hệ thống rõ ràng từ chủ thể sáng tác đến văn bản, liên văn bản, từ loại thể đến tiếp nhận văn học.

Lý thuyết văn học được xem như mỹ học chuyên sâu về đối tượng văn học. Lý thuyết văn học được đúc kết từ những hoạt động văn học điển hình, từ nền tảng lý thuyết chung nhất soi sáng vào việc nghiên cứu và học tập văn học cho trẻ em.

2.6.15. 1110069, Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt (2 tín chỉ)

Học phần rèn kỹ năng tiếng Việt giúp sinh viên trang bị những kiến thức chung về môn tiếng Việt, rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, kể... là những kỹ năng cơ bản cho sinh viên để dạy học tiếng Việt ở trường mầm non.

Trang bị cho sinh viên những kỹ năng đọc, kể diễn cảm, kỹ năng phân tích các nét trong chữ cái tiếng Việt để làm cơ sở cho học học phần phương pháp phát triển ngôn ngữ và sau này dạy phát triển ngôn ngữ trong trường mầm non.

2.6.16. 1110131, Mỹ thuật cơ bản (3 tín chỉ)

Nội dung của học phần nghiên cứu về những vấn đề chung của bộ môn mỹ thuật, vẽ vẽ hình họa, vẽ trang trí, kẻ chữ, cắt chữ, trang trí trường lớp mẫu giáo, nghiên cứu về tỉ lệ người và tỉ lệ mặt người, phương pháp thu phóng tranh ảnh, vẽ tranh đề tài, tranh minh họa, tranh xé dán. Ở mỗi mảng nội dung đều có các dạng đặc trưng riêng, sinh viên cần chủ động, phát huy sự sáng tạo trong cách thức thể hiện, gam màu, kỹ thuật, sự bố trí.

2.6.17. Giáo dục thể chất 2 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.17.1. 1120173, Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tăng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.17.2. 1120176, Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (1 tín chỉ)

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

2.6.17.3. 1120179, Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.17.4. 1120182, Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả

trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất. Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17.5. 1120185, Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.17.6. 1120188, Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jicugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.17.7. 1120191, Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.18. 1120168, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (3 tín chỉ)

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.19. 1120169, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 (2 tín chỉ)

Học phần được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

2.6.20. 1120170, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.21. 1120171, Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 (2 tín chỉ)

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.22. 1130301, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH. Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người,

giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.23. 1100278, Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Giáo dục học đại cương là học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về giáo dục, bao gồm những nội dung sau:

- Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KIIGD
- Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, các con đường giáo dục.
- Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân.
- Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với nhà giáo dục.

2.6.24. 1110126, Âm nhạc cơ bản (3 tín chỉ)

Âm nhạc là nghệ thuật biểu hiện cảm xúc của con người bằng âm thanh, là nghệ thuật của thời gian, của thính giác, nghệ thuật động,... Học âm nhạc để có những kiến thức cơ bản để làm chủ nền văn hóa âm nhạc, để hiểu được những vấn đề liên quan tới nghệ thuật âm nhạc như: âm thanh và phương pháp đọc ghi chép nhạc, khái niệm về tiết tấu, nhịp phách trong âm nhạc. quãng, điệu thức, giọng, gam trong âm nhạc,... Đặc biệt, học phần giúp người học có được kỹ năng đọc ghi chép nhạc ở các giọng có từ 0 đến 2 dấu hóa và những bài hát thiếu nhi ứng dụng.

2.6.25. 1110245, Ứng dụng phương tiện kỹ thuật số trong GDMN (2 tín chỉ)

Học phần “*Phương tiện kỹ thuật số trong dạy học cho trẻ*” trang bị cho sinh viên các kiến thức về vai trò của công nghệ trong giáo dục, khả năng thành thạo sử dụng phần mềm thiết kế bài giảng, áp dụng công nghệ trong quản lý lớp học, và tích hợp các hoạt động học tập tương tác vào dạy học cho trẻ mầm non và mẫu giáo. Học phần cũng đề cập đến các vấn đề đạo đức và an toàn khi sử dụng công nghệ với trẻ em. Thông qua các ứng dụng thực tiễn và lý thuyết, sinh viên được hình thành năng lực sử dụng sáng tạo và có hiệu quả các công cụ kỹ thuật số, đáp ứng được nhu cầu giáo dục của trẻ trong thời đại kỹ thuật số.

2.6.26. 1110140, Toán cơ sở 2 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng giải toán cơ bản về vectơ, các phép biến hình trên mặt phẳng và phép đồng dạng; các khái niệm về hình trong hình học sơ cấp và phương pháp giải các bài toán hình học bằng phương pháp vectơ, phương pháp tọa độ và phương pháp dùng các phép biến hình.

2.6.27. 1100279, Tâm lý học Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học mầm non bao gồm những kiến thức lý luận về trẻ em, sự phát triển tâm lý trẻ em, các quy luật của sự phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm tâm lý trẻ em ở các giai đoạn tuổi: sơ sinh, hài nhi, ấu nhi, mẫu giáo; sự cần thiết và nội dung tâm lý cần chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1.

2.6.28. 1110072, Sinh lý học trẻ em (2 tín chỉ)

Sinh viên nắm được các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cơ thể người nói chung và trẻ em lứa tuổi mầm non nói riêng. Đặc điểm cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể như: Hệ vận động, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết, hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ nội tiết, sự trao đổi chất và năng lượng ở cơ thể trẻ em.

Biết sử dụng biểu đồ tăng trưởng để đánh giá sức khỏe cho trẻ mầm non, phân tích cơ sở khoa học của các biện pháp nuôi dưỡng, giáo dục vệ sinh và phòng bệnh cho trẻ lứa tuổi mầm non.

Nội dung môn học là cơ sở cho các môn Giáo dục học, Tâm lý học lứa tuổi, Vệ sinh, dinh dưỡng và phòng bệnh, Phương pháp giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh và một số học phần phương pháp dạy học khác.

2.6.29. 1110225, Vệ sinh trẻ em (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh trẻ em; Các giai đoạn lứa tuổi, sức khỏe và sự phát triển thể chất của trẻ; Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan; Tổ chức vệ sinh thể chất cũng như giáo dục tư thế đúng cho trẻ; Tổ chức vệ sinh quần áo cho trẻ, Giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ; Tổ chức vệ sinh môi trường.

2.6.30. 1110077, Thực hành giáo dục 1 (1 tín chỉ)

Học phần Thực hành giáo dục 1 hướng tới các nội dung sau: tổ chức cho sinh viên làm quen với mô hình trường mầm non, công tác xây dựng và quản lý hoạt động dạy học; rèn luyện kỹ năng quan sát, đánh giá các hiện tượng tâm lý của trẻ mầm non, các biểu hiện bệnh thông thường và cách phòng bệnh, chăm sóc trẻ...

2.6.31. Giáo dục thể chất 3 (1 tín chỉ): chọn 1 trong 7 học phần sau:

2.6.31.1. 1120174, Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (1 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, láng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá

của thế giới và Việt Nam. Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.31.2. 1120177, Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (1 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.31.3. 1120180, Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (1 tín chỉ)

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.31.4. 1120183, Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (1 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học. Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.31.5. 1120186, Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (1 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng dẫn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất. Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.31.6. 1120189, Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (1 tín chỉ)

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)... Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây: Lịch sử phát triển Taekwondo, Phân

tích các kỹ thuật Taekwondo, Luật thi đấu Taekwondo, Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công, Kỹ thuật đối luyện, Kỹ thuật quyền.

2.6.31.7. 1120192, Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (1 tín chỉ)

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.32. 1130302, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.33. 1110046, Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt (3 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, tạo tiền đề cho việc dạy học phần Phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non.

2.6.34. 1110141, Âm nhạc thực hành (2 tín chỉ)

Đàn và hát là hoạt động cần thiết đối với sinh viên Sư phạm Mầm non. Học phần Âm nhạc thực hành giúp người học đạt được yêu cầu cơ bản về đàn và hát nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động chung và hoạt động âm nhạc tại trường mầm non.

2.6.35. 1110191, Thiết kế và làm đồ chơi, đồ dùng dạy học (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên nắm bắt quy trình thiết kế các loại đồ chơi, đồ dùng dạy học; hướng dẫn cho sinh viên một số kỹ năng về lựa chọn vật liệu, dụng cụ, trang trí phối hợp tạo ra một số mẫu đồ chơi, đồ dùng đẹp phục vụ cho các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.

2.6.36. 1100281, Giáo dục học Mầm non (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về giáo dục học mầm non: mục tiêu, các quan điểm chung, nguyên tắc giáo dục... ở mầm non, trên cơ sở đó giúp sinh viên xác định các yêu cầu đối với giáo viên mầm non và định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp trong quá trình đào tạo và ra nghề.

Trên cơ sở kiến thức cơ bản, môn học giúp sinh viên nghiên cứu sâu và hình thành bước đầu năng lực tổ chức hoạt động chăm sóc và giáo dục cho trẻ mầm non theo hai độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo.

2.6.37. 1110226, Dinh dưỡng trẻ em (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hằng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống.

2.6.38. 1110227, Phòng bệnh cho trẻ em (2 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; Thức ăn và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể; năng lượng và nhu cầu năng lượng hằng ngày của trẻ em; khẩu phần và thực đơn cho trẻ; vệ sinh ăn uống.

2.6.39. 1110054, Phương pháp hình thành biểu tượng Toán cho trẻ 1 (2 tín chỉ)

Học phần được xây dựng trong 2 chương và được khái quát một cách rõ nét toàn bộ phần cơ sở lý luận dạy học và các phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ. Nội dung trong học phần cố gắng trang bị và hoàn thiện những nhận thức ban đầu về phương pháp dạy học, để qua đó sinh viên có cơ sở tiếp cận tới học phần thứ hai của phương pháp hình thành biểu tượng toán học cho trẻ là dạy học những nội dung trong chương trình. Làm cơ sở để học tiếp các học phần còn lại có liên quan đến toán trong các hoạt động của trẻ.

2.6.40. 1130091, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.41. 1150422, Khởi nghiệp (2 tín chỉ)

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.42. 1110190, Mỹ thuật thực hành (2 tín chỉ)

Sinh viên vận dụng các kiến thức về khái niệm, định nghĩa, ý nghĩa, phương pháp thực hiện đã học ở học phần mỹ thuật cơ bản vào học phần mỹ thuật thực hành một cách hợp lý, sáng tạo. Thực hiện được tất cả các nội dung trong học phần thông qua các bài thực hành: vẽ hình họa, màu sắc, họa tiết trang trí, vẽ trang trí cơ bản, kẻ chữ, cắt chữ và trình bày bố cục chữ, phóng tranh, vẽ tỉ lệ mặt người, vẽ tranh đề tài và xé dán tranh đề tài. Ở mỗi bài thực hành đều có các dạng đặc trưng riêng, sinh viên cần chủ động, phát huy sự sáng tạo trong cách thức thể hiện, chất liệu màu, gam màu, kỹ thuật, sự bố trí.

2.6.43. 1110102, Văn học trẻ em (3 tín chỉ)

Học phần chuyên ngành, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về văn học trẻ em, gồm: lí thuyết và lịch sử văn học, trong đó chú trọng đề cập về văn học trẻ em Việt Nam; hình thành cho sinh viên năng lực cảm thụ văn học, phương pháp phân tích tác phẩm theo thể loại. Học phần Văn học trẻ em có liên quan tới các học phần sau: *Lý thuyết văn học, Văn học dân gian, Phương pháp giúp trẻ làm quen văn học.*

2.6.44. 1110092, Toán cơ sở 3 (2 tín chỉ)

- Xây dựng tập số tự nhiên; quan hệ thứ tự, quan hệ chia hết trên tập số tự nhiên, số nguyên tố.
- Hệ ghi số tự nhiên theo g phân.

2.6.45. 1110199, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lí thuyết cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học; hướng dẫn sinh viên thực hành nghiên cứu một số đề tài liên quan trực tiếp tới chương trình đào tạo ngành giáo dục mầm non, như: *Tâm lí học lứa tuổi mầm non, Phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non, Văn học dân gian, Văn học thiếu nhi...*

2.6.46. 1110055, Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ 2 (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm phát triển những biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non như: đặc điểm phát triển những biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm, đặc điểm phát triển những biểu tượng về kích thước, hình dạng, sự định hướng trong không gian và định hướng thời gian của trẻ em lứa tuổi mầm non. Đồng thời, trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cụ thể về việc lập kế hoạch, thiết kế bài giảng về các hoạt động cho trẻ làm quen với toán, kế hoạch chuẩn bị và tiến hành từng hoạt động này.

2.6.47. 1110078, Thực hành giáo dục 2 (1 tín chỉ)

Học phần tổ chức cho sinh viên trải nghiệm thực tế tại trường mầm non; thực hiện quan sát, tìm hiểu và thực tập một vài nội dung cụ thể để tích lũy hiểu biết, trau dồi kỹ năng sư phạm,

và củng cố lí thuyết đã được cung cấp. Học phần này liên quan tới các học phần sau: *Tạo hình, Âm nhạc, Mỹ thuật, Làm quen môi trường xung quanh.*

2.6.48. 1110243, Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho sinh viên hệ thống lý luận về phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình ở trường mầm non; vai trò, ý nghĩa hoạt động tạo hình đối với trẻ; Phương pháp, hình thức tổ chức; tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ .

2.6.49. 1110047, Ngữ pháp (2 tín chỉ)

Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản, thiết thực về ngữ pháp nói chung và ngữ pháp vận dụng vào tiếng Việt nói riêng.

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về từ loại, cụm từ, câu ngữ tiếng Việt, giúp cho sinh viên sử dụng đúng và tốt tiếng Việt.

Chuẩn bị kiến thức cơ sở để học môn phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo.

2.6.50. 1110051, Phong cách học Tiếng việt (2 tín chỉ)

Nghiên cứu những giá trị biểu đạt, biểu cảm cảm xúc, giá trị phong cách của những phương tiện ngôn ngữ và những hoàn cảnh giao tiếp tiêu biểu và với những điều kiện giao tiếp nhất định.

Nghiên cứu về hiệu quả của diễn đạt ngôn ngữ

Nghiên cứu về những nguyên tắc lựa chọn và sử dụng những phương tiện ngôn ngữ.

Nghiên cứu về các phong cách chức năng ngôn ngữ, cụ thể: Phong cách chức năng ngôn ngữ khẩu ngữ, phong cách chức năng ngôn ngữ hành chính, phong cách chức năng ngôn ngữ khoa học...

Nghiên cứu về giá trị tu từ các đơn vị ngôn ngữ, các phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt.

2.6.51. 1110246, Phương pháp tổ chức cho trẻ khám phá khoa học (3 tín chỉ)

Giúp cho sinh viên xác định được đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, nguyên tắc, cấu trúc nội dung, phương pháp – biện pháp, các hình thức tổ chức, phương tiện giúp trẻ khám phá môi trường xung quanh; có kỹ năng lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp – biện pháp, phương tiện trực quan trong quá trình tổ chức hoạt động khám phá MTXQ; có kỹ năng lập kế hoạch chương trình và lập kế hoạch hoạt động khám phá MTXQ.

Từ đó đánh giá hiệu quả hoạt động khám phá MTXQ ở trường mầm non.

2.6.52. 1110057, Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 1 (3 tín chỉ)

Học phần PPPFNNTFE1 trình bày những kiến thức lí luận chung về giáo dục phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (nguyên tắc, phương pháp, hình thức, chương trình, tài liệu, phương tiện giáo dục); phương pháp phát triển năng lực ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp và lời nói mạch lạc cho trẻ.

2.6.53. 1110208, Phân tâm học trẻ em (2 tín chỉ)

Phân tâm học là vấn đề có tính thời sự của giáo dục hiện đại từ sau thế kỉ 20. Đó là cuộc cách mạng Copernicus về nhận thức con người. Phân tâm học hé mở những bí ẩn trong vùng tâm tối nhất của tinh thần nhân loại và giúp khoa học có cái nhìn mới về các hiện tượng phức tạp trong đời sống: các hiện tượng tâm thần của cá nhân, các bất ổn của đời sống gia đình, bạo lực...

Phân tâm học giúp người học nhận thức sâu sắc ngọn nguồn của các hiện tượng tâm lí phức tạp, đặc biệt ở tuổi vị thành niên, phân loại hiện tượng, cách giải quyết và định hướng xây dựng một cộng đồng trách nhiệm và chia sẻ, trong đó giáo dục đóng vai trò quyết định.

2.6.54. 1110089, Tổ chức hoạt động vui chơi (2 tín chỉ)

Những vấn đề cơ bản về hoạt động vui chơi, ý nghĩa của hoạt động vui chơi đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em lứa tuổi mầm non.

Các loại trò chơi của trẻ mầm non và cách thức tổ chức.

Tổ chức vui chơi cho trẻ trong các hoạt động và trong các ngày lễ hội ở trường mầm non.

2.6.55. 1110193, Múa và tổ chức vận động cho trẻ (3 tín chỉ)

Khái quát chung về nghệ thuật múa. Giới thiệu một số động tác múa dân gian cơ bản của Việt Nam và một số thể loại múa điển hình của thế giới. Thực hành, vận dụng những động tác tương ứng với mỗi loại nhịp điệu âm nhạc khác nhau. Dàn dựng, biên soạn một số bài vận động theo nhạc và múa minh họa theo chương trình giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.

Khái quát cơ sở lí luận phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non. Nghiên cứu nội dung, chương trình phát triển vận động cho trẻ theo các độ tuổi. Hình thành hệ thống phương pháp tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non. Thiết kế và thực hiện tổ chức hoạt động phát triển vận động cho trẻ mầm non.

2.6.56. 1110079, Thực hành giáo dục 3 (1 tín chỉ)

Củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học ở trường đại học, đó là các môn: Giáo dục học mầm non, PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, PP giúp trẻ làm quen văn học và PP hình thành biểu tượng toán cho trẻ.

Hình thành các kĩ năng giáo dục, phương pháp dạy học ở mầm non: rèn luyện cho sinh viên kĩ năng, phương pháp sư phạm thông quan việc làm quen với các hoạt động dạy học cụ thể sau: Làm quen văn học, phát, Làm quen với biểu tượng toán...

2.6.57. 1100282, Tâm bệnh học trẻ em (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm những kiến thức chung về bệnh tâm lý trẻ em, trong đó có các quan điểm về nguyên nhân và phương pháp điều trị tâm bệnh, một số rối loạn và rối nhiễu tâm lý thường gặp và giáo viên mầm non với việc phát hiện và giúp đỡ trẻ em bị rối nhiễu tâm lý.

2.6.58. 1110202, Phương pháp giáo dục Âm nhạc (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những cơ sở lý luận chung về phương pháp giảng dạy nói chung, phương pháp giáo dục âm nhạc nói riêng. Người học nắm bắt được đặc điểm tâm sinh lý, đặc điểm khả năng âm nhạc của trẻ mầm non cũng như vai trò của giáo dục âm nhạc trong nhà trường mầm non.

Học phần giúp cho người học hiểu rõ và nắm vững phương pháp tổ chức từng dạng hoạt động âm nhạc trong trường mầm non. Từ đó người học có thể thiết kế được giáo án giáo dục âm nhạc cho trẻ ở các độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và trực tiếp thực hiện các tiết tổ chức hoạt động âm nhạc theo giáo án đã thiết kế...

2.6.59. 1110229, Ngữ pháp chức năng và việc tạo câu cho trẻ (2 tín chỉ)

Học phần này nhằm giới thiệu một số lý thuyết về ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tạo câu tiếng Việt cho trẻ mầm non theo quan điểm giao tiếp. Những vấn đề này phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học và sư phạm của sinh viên. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức để khắc phục một số nhược điểm của ngữ pháp hình thức thuần túy góp phần nâng cao năng lực phát triển ngôn ngữ nói với trẻ và tạo câu cho trẻ của sinh viên.

2.6.60. 1110058, Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em 2 (2 tín chỉ)

Học phần PPPTNNT2 trình bày những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp giúp trẻ làm quen với việc đọc, viết thuộc chương trình GDMN; xây dựng kế hoạch PTNN và đánh giá sự phát triển ngôn ngữ của trẻ MN.

2.6.61. 1110196, Trò chơi toán học cho trẻ (2 tín chỉ)

Học phần là phần lớn là những “bài toán” dưới hình thức là những “trò chơi” mang tính khám phá, tìm hiểu và nhận thức vấn đề khá thú vị đối với các lứa tuổi của trẻ. Nội dung trong học phần cố gắng trang bị và hoàn thiện những nhận thức về khả năng phán đoán và thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến các kiến thức toán học là những trò chơi mang tính vui chơi, giải trí khá thú vị.

Học phần được xây dựng theo từng vấn đề một và được khái quát một cách khá rõ nét nội dung của từng vấn đề. Qua đó giúp cho các hoạt động có nhận thức thực hiện được một cách có hiệu quả.

2.6.62. 1110197, Chuyên đề giáo dục thẩm mỹ (2 tín chỉ)

Giáo dục thẩm theo hướng phát huy năng lực sáng tạo (gọi chung là học thẩm mỹ - học sáng tạo) là vấn đề có tính thời sự của giáo dục hiện đại. Giáo dục khai phóng đặt vấn đề:

không chỉ giúp người học tiếp thu tri thức đã có, mà quan trọng hơn, còn cùng nhau góp phần sáng tạo ra tri thức chưa có; các kĩ năng không phải là làm theo khuôn mẫu định sẵn mà là làm ra cái mới, cái khác, không chỉ cho hiện tại mà cho tương lai của chính người học.

Học thẩm mỹ -- học sáng tạo thể hiện qua trải nghiệm và thực nghiệm sáng tạo bằng sự kế thừa, phát triển thậm chí thay đổi các di sản văn hóa -- thẩm mỹ. Các nhà giải cấu trúc gọi đó là trò chơi hủy -- tạo liên tục theo nhu cầu phát triển tri thức của nhân loại. Giáo dục hiện đại luôn tạo ra các phương pháp mới kích thích sáng tạo, chống lại lối mòn để làm ra cái mới, cái khác.

2.6.63. 1110198, Chuyên đề nghệ thuật trẻ em (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản và cần thiết về âm nhạc dành cho thiếu nhi và các chặng đường phát triển; kiến thức về hình thức và thể loại âm nhạc nói chung và âm nhạc cho trẻ em nói riêng; phân tích được kết cấu của tác phẩm âm nhạc để có phương pháp thể hiện đạt hiệu quả cao hơn.

Cung cấp kiến thức cơ bản để có thể xác định thể loại của một tác phẩm âm nhạc dùng cho trẻ em. Từ đó có thể lựa chọn kỹ thuật hát và các phương pháp diễn tả phù hợp với tác phẩm âm nhạc. Người học có thể chủ động khi sử dụng các tác phẩm âm nhạc vào trong hoạt động giáo dục âm nhạc và tham gia các hoạt động âm nhạc ngoại khóa trong trường mầm non.

2.6.64. 1110056, Phương pháp làm quen tác phẩm văn học (2 tín chỉ)

Các nội dung trong học phần sẽ là những kiến thức cơ bản trang bị cho sinh viên những hiểu biết cần thiết về văn học dành cho trẻ mầm non và các hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động giúp trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Đồng thời sinh viên có nhận thức đúng vai trò, ý nghĩa của văn học trong việc giáo dục trẻ, vận dụng thích hợp vào các hoạt động Chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. Học phần có liên quan đến các học phần như: *Văn học thiếu nhi, Văn học dân gian, Phương pháp đọc diễn cảm thơ, truyện cho trẻ mầm non...*

2.6.65. 1110082, Thực tập sư phạm 1 (1 tín chỉ)

2.6.66. 1110084, Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

2.6.67. , Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

2.6.68. 1110231, Giáo dục âm nhạc dân gian truyền thống trong trường Mầm non (2 tín chỉ)

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của nghệ thuật âm nhạc.

- Cung cấp những hiểu biết cơ bản về âm nhạc dân gian truyền thống; giới thiệu một số loại hình nghệ thuật âm nhạc dân gian truyền thống tiêu biểu của Việt Nam đã và sẽ được UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại. Từ đó người học có thể lựa chọn nội dung và hình thức để giới thiệu cho trẻ trong trường mầm non, nhằm mục đích bảo tồn, gìn giữ và phát triển nghệ thuật âm nhạc dân gian truyền thống ngay từ bậc học mầm non.

2.6.69. 1110232, *Thưởng thức nghệ thuật và hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)*

Cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận về lĩnh vực hội họa, đồ họa trong và ngoài nước, thông qua việc nghiên cứu và tiếp cận một số tác phẩm tiêu biểu của họa sĩ trong và ngoài nước, nhằm định hướng về quan điểm mỹ thuật đúng đắn, quan niệm tiến bộ về thẩm mỹ. Đồng thời giúp sinh viên có cách thức tổ chức hoạt động tạo hình trong việc hình thành năng lực cảm thụ nghệ thuật cho trẻ ở trường mầm non.

2.6.70. 1110233, *Tạo hình với trẻ em (2 tín chỉ)*

Chuyên đề cung cấp cho sinh viên kiến thức, kinh nghiệm tổ chức hoạt động nghệ thuật cho trẻ thông qua hoạt động tạo hình; các loại hình hoạt động, đặc điểm tiếp nhận của trẻ; quy trình và phương pháp giáo dục.

2.6.71. 1110205, *Ngữ dụng học và việc phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)*

Cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học tạo tiền đề cho việc phát triển ngôn ngữ và năng lực giao tiếp của trẻ mầm non. Các kiến thức vận dụng được chọn lọc dựa trên đặc điểm tâm lí, sinh lí đặc thù của lứa tuổi này.

2.6.72. 1110206, *Trò chơi phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)*

Học phân trình bày những kiến thức về trò chơi PTNN, kỹ năng xây dựng và tổ chức trò chơi trong PTNN cho trẻ MN.

2.6.73. 1110207, *Trẻ tự kỷ với những vấn đề về năng lực giao tiếp (2 tín chỉ)*

Cung cấp các kiến thức chung về trẻ tự kỷ và xây dựng hệ thống giải pháp, công việc của giáo viên nhằm hỗ trợ đối tượng này trong học tập và sinh hoạt.

2.6.74. 1110234, *Trợ giúp trẻ có bệnh lý và tật về năng lực ngôn ngữ (2 tín chỉ)*

Cung cấp các kiến thức chung về giáo dục hòa nhập, đối tượng trẻ có tật về ngôn ngữ và những sự trợ giúp trị liệu dành cho đối tượng này.

2.6.75. 1110210, *Tăng cường khả năng nhận biết về con số và các mối quan hệ số lượng (2 tín chỉ)*

Các cách diễn đạt các phép toán cộng, trừ, nhân, chia; một số hoạt động luyện tập; đưa các

dạng bài toán có lời văn ứng với mỗi cách diễn đạt của phép toán.

2.6.76. 1110211, Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non (2 tín chỉ)

Cấu trúc chương trình phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ:

- Cách đo tư duy toán học và ý nghĩa của tư duy toán học
- Lựa chọn, sử dụng, khai thác và phát triển các kỹ thuật tư duy để hình thành năng lực tư duy toán cho trẻ trong các cấp bậc học về sau.

2.6.77. 1110212, Giáo dục bảo vệ môi trường trong trường Mầm non (2 tín chỉ)

Mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung lồng ghép GDBVMT trong chương trình đào tạo mầm non; mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm lựa chọn và nội dung GDBVMT cho trẻ mầm non; nội dung tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường và những hoạt động cụ thể trong trường mầm non.

2.6.78. 1110244, Phát triển năng lực trí tuệ ở trẻ em (2 tín chỉ)

Năng lực trí tuệ là một lĩnh vực hoạt động thần kinh cấp cao của não bộ. Sự hình thành và phát triển năng lực trí tuệ được hoàn thiện dần trong quá trình phát triển của trẻ em. Mọi hoạt động của con người đều là quá trình thực hiện các phản xạ. Gồm hai loại cơ bản và phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện. Trong đó, phản xạ có điều kiện là cơ sở của hoạt động thần kinh cấp cao ở người.

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về quá trình hình thành phản xạ có điều kiện cho trẻ mầm non; Các dạng ức chế của phản xạ có điều kiện; Các quy luật hoạt động cơ bản của thần kinh cấp cao; Sự hình thành và phát triển các hệ thống tín ở trẻ; Các loại hình thần kinh ở trẻ; Cảm xúc và hành vi; Cơ sở hình thành và phát triển trí nhớ, tư duy ở trẻ.

Trên cơ sở hiểu biết về hoạt động của thần kinh cấp cao ở người nói chung và trẻ em nói riêng, giáo viên mầm non giúp trẻ hình thành các thói quen, các phản xạ có lợi, giúp trẻ thích nghi với môi trường sống và hoàn thiện nhân cách.

2.6.79. 1110247, Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non* trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về ý nghĩa, nhiệm vụ, nguyên tắc, cách thức, phương pháp tổ chức hoạt động văn học cho trẻ mầm non. Việc giúp trẻ làm quen văn học là nhiệm vụ bắt buộc trong Chương trình Chăm sóc và giáo dục trẻ do Bộ GD&ĐT ban hành. Qua đó, sinh viên sẽ nhận thức rõ tác dụng của văn học trong việc thỏa mãn trẻ em ở cả hai nhu cầu giáo dục và giải trí. Học phần có liên quan đến các học phần *Lý thuyết văn học, Văn học trẻ em,*

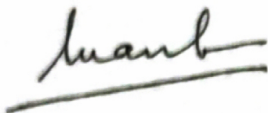
2.6.80. 1110248, Dạy học STEM trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần *Dạy học STEM trong giáo dục mầm non* được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết để triển khai phương pháp giáo dục STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán học) trong giáo dục mầm non, học phần giúp người học:

- Hiểu các khái niệm cơ bản, nguyên tắc và đặc điểm của giáo dục STEM trong giáo dục mầm non.
- Nắm bắt các phương pháp tổ chức hoạt động STEM phù hợp với trẻ mầm non, dựa trên đặc điểm phát triển tâm lý và nhận thức của trẻ.
- Phát triển kỹ năng thiết kế, triển khai và đánh giá các hoạt động STEM tích hợp trong chương trình giáo dục mầm non.
- Khám phá vai trò của STEM trong việc thúc đẩy tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và hợp tác ở trẻ mầm non.
- Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần Tâm lý học mầm non, Giáo dục học mầm non và là nền tảng để sinh viên áp dụng vào thực tiễn giảng dạy.

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Thị Giang

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh



TS. Đinh Anh Tuấn